

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-31

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Ủy viên
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quốc Thái	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Toàn	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Hà Ngọc Phiêm**

Giám đốc

*Hà Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014*

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.550.947.427</b>	<b>31.437.311.643</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.685.104.373</b>	<b>10.800.561.917</b>
111	1. Tiền		4.685.104.373	10.800.561.917
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>72.946.857</b>	<b>121.920.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		404.914.857	676.642.857
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(331.968.000)	(554.722.857)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.013.542.577</b>	<b>17.074.441.626</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		18.228.118.383	12.132.855.947
132	2. Trả trước cho người bán		4.631.336.757	4.550.666.257
135	5. Các khoản phải thu khác		163.498.724	400.330.709
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.411.287)	(9.411.287)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>5.083.223.602</b>	<b>2.877.648.714</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.083.223.602	2.877.648.714
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.696.130.018</b>	<b>562.739.386</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		82.041.331	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.447.811	5.201.086
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>6</b>	3.597.640.876	557.538.300
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>580.580.905.364</b>	<b>598.222.435.736</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>547.990.883.810</b>	<b>565.471.104.720</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	546.328.347.325	563.808.067.106
222	- Nguyên giá		723.778.051.609	721.582.859.584
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.449.704.284)	(157.774.792.478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	1.662.536.485	1.663.037.614
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>31.786.572.296</b>	<b>31.144.432.498</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.600.000.000	30.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(813.427.704)	(1.455.567.502)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>803.449.258</b>	<b>1.606.898.518</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	803.449.258	1.606.898.518
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>617.131.852.791</b>	<b>629.659.747.379</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>431.171.133.716</b>	<b>436.613.079.847</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>133.800.014.962</b>	<b>205.514.582.205</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	47.600.600.609	116.439.480.835
312	2. Phải trả người bán		12.326.309.849	14.428.564.701
313	3. Người mua trả tiền trước		2.863.174.917	3.295.187.322
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.778.760.892	9.926.398.085
315	5. Phải trả người lao động		1.176.586.458	5.080.656.095
316	6. Chi phí phải trả	13	5.524.861.280	5.567.855.881
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	53.736.681.977	49.637.376.813
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.793.038.980	1.139.062.473
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>297.371.118.754</b>	<b>231.098.497.642</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	297.371.118.754	231.098.497.642
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>185.960.719.075</b>	<b>193.046.667.532</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>185.960.719.075</b>	<b>193.046.667.532</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.890.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(204.360.000)	(204.360.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.900.691.283	12.218.387.061
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.040.460.873	4.904.000.029
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.191.358.253	26.096.071.776
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>617.131.852.791</b>	<b>629.659.747.379</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		100,09	100,09
- Đồng Euro (EUR)		102,25	102,25

---

**Nguyễn Thanh Lệ**  
Người lập

---

**Trần Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

---

**Hà Ngọc Phiếm**  
Giám đốc

*Hà Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	66.840.800.384	65.562.015.125
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.840.800.384	65.562.015.125
11	4. Giá vốn hàng bán	18	32.945.340.791	27.946.948.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.895.459.593	37.615.066.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	20.098.596	3.701.412.014
22	7. Chi phí tài chính	20	21.089.261.724	24.993.206.477
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.775.733.759	24.657.817.406
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.568.434.211	2.721.014.997
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.257.862.254	13.602.256.945
31	11. Thu nhập khác		191.075.219	2.614.651.348
32	12. Chi phí khác		529.843.796	487.268.431
40	13. Lợi nhuận khác		(338.768.577)	2.127.382.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.919.093.677	15.729.639.862
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.323.176.627	1.102.893.622
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	93.739.830
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>8.595.917.050</b>	<b>14.533.006.410</b>

Nguyễn Thanh Lệ  
Người lậpTrần Thanh Hà  
Kế toán trưởngHà Ngọc Phiêm  
Giám đốc

Hà Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		65.996.981.732	65.450.666.190
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.018.352.733)	(7.233.679.016)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.085.775.206)	(7.582.308.574)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(22.033.714.030)	(19.133.360.202)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(255.969.376)	(1.231.782.133)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.635.000.000	4.277.852.543
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.097.933.444)	(5.855.411.378)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.140.236.943</b>	<b>28.691.977.430</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.386.008.969)	(2.142.910.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.098.596	3.701.412.014
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.365.910.373)</b>	<b>1.559.001.286</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		128.465.829.625	1.660.349.142
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(131.032.088.739)	(16.357.176.788)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.323.525.000)	(13.702.211.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(11.889.784.114)</b>	<b>(28.399.039.046)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.115.457.544)</b>	<b>1.851.939.670</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>10.800.561.917</b>	<b>12.622.144.927</b>
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>4.685.104.373</b>	<b>14.474.084.597</b>

Nguyễn Thanh Lệ  
Người lậpTrần Thanh Hà  
Kế toán trưởngHà Ngọc Phiếm  
Giám đốc

Hà Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003, thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.999.890.000 đồng; tương đương 14.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101	Hà Giang	Xây lắp
Ban Quản lý Các dự án	Hà Giang	Đầu tư dự án

**Công ty có công ty con sau:**

<b>Công ty có công ty con sau:</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bui điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	08	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán điện thương phẩm*

Doanh thu bán điện thương phẩm được xác định căn cứ trên biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng hàng tháng làm căn cứ xác định điện năng giao nhận giữa Tổng Công ty điện lực Miền bắc và Công ty.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 11 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 7 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 2 nhà máy được hưởng miễn thuế 50%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.287.037.418	7.299.267.917
Tiền gửi ngân hàng	2.398.066.955	3.501.294.000
	<b>4.685.104.373</b>	<b>10.800.561.917</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	404.914.857	676.642.857
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(331.968.000)	(554.722.857)
	<b>72.946.857</b>	<b>121.920.000</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(331.968.000)	-	(554.722.857)
		<b>72.946.857</b>		<b>121.920.000</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	273.114.426	412.431.796
Công cụ, dụng cụ	56.085.497	70.294.750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.754.023.679	2.394.922.168
	<b>5.083.223.602</b>	<b>2.877.648.714</b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.597.640.876	557.538.300
	<b>3.597.640.876</b>	<b>557.538.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

---

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.662.536.485</b>	<b>1.663.037.614</b>
Công trình Thủy Điện Sông Chảy	1.662.536.485	1.662.536.485
Công trình Thủy Điện Nậm An	-	501.129
	<b>1.662.536.485</b>	<b>1.663.037.614</b>

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>30.600.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	30.600.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(813.427.704)</b>	<b>(1.455.567.502)</b>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	(813.427.704)	(1.455.567.502)
	<b>31.786.572.296</b>	<b>31.144.432.498</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Đường dây 35KW	803.449.258	1.606.898.518
	<b>803.449.258</b>	<b>1.606.898.518</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.361.533.812</b>	<b>56.501.480.834</b>
Vay tổ chức khác	5.899.353.740	52.340.466.680
Vay cá nhân	4.462.180.072	4.161.014.154
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>37.239.066.797</b>	<b>59.938.000.001</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 15)	37.239.066.797	59.938.000.001
	<b><u>47.600.600.609</u></b>	<b><u>116.439.480.835</u></b>

**Chi tiết vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>	<b>10.361.533.812</b>	<b>56.501.480.834</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô <sup>(1)</sup>	5.899.353.740	4.890.466.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	47.450.000.000
Vay cá nhân <sup>(2)</sup>	4.462.180.072	4.161.014.154
<b>Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>37.239.066.797</b>	<b>59.938.000.001</b>
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang	12.905.568.395	41.284.000.001
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	11.390.998.402	16.339.000.000
Ngân hàng TMCP PG Bank Việt Nam	12.016.500.000	-
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	926.000.000	2.315.000.000
	<b><u>47.600.600.609</u></b>	<b><u>116.439.480.835</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.NM.TD/14/NT, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: Tùy theo từng lần nhận nợ;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay;
- + Lãi suất cho vay được cố định 7%/năm và được tính từ ngày rút tiền vay lần đầu tiên;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.

(2) Căn cứ theo thông báo tín dụng số 14CV/TCKT/11 của Giám đốc Công ty CP Thủy điện Nậm Mu ngày 11/3/2011;

- + Hạn mức tín dụng: Căn cứ theo từng hợp đồng vay với các cá nhân ;
- + Mục đích vay: Căn cứ theo từng hợp đồng vay với các cá nhân;
- + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 12 - 13 % /năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.339.552.841	6.307.949.936
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.529.830.103	1.462.622.852
Thuế Thu nhập cá nhân	489.457.204	555.151.516
Thuế Tài nguyên	1.722.640.474	1.257.873.740
Các loại thuế khác	256.644.226	342.800.041
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	440.636.044	-
	<b>8.778.760.892</b>	<b>9.926.398.085</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	148.771.888	131.766.489
Chi phí phải trả các công trình B phụ	5.376.089.392	5.376.089.392
Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
	<b>5.524.861.280</b>	<b>5.567.855.881</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	492.566.685	353.387.909
Bảo hiểm xã hội	1.074.962.048	909.150.685
Bảo hiểm y tế	41.200.939	62.232.603
Bảo hiểm thất nghiệp	17.516.862	17.289.790
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15.839.939.500	15.813.475.500
Phải trả lãi vay	6.689.206.551	9.319.899.361
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.428.949.381	13.652.105.484
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	61.462.761	324.670.411
Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	8.413.445.960	7.541.037.220
Phải trả, phải nộp khác	1.677.431.290	1.644.127.850
	<b>53.736.681.977</b>	<b>49.637.376.813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>297.371.118.754</b>	<b>231.098.497.642</b>
Vay ngân hàng	279.331.118.754	213.058.497.642
Vay đối tượng khác	18.040.000.000	18.040.000.000
	<b><u>297.371.118.754</u></b>	<b><u>231.098.497.642</u></b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang <sup>(1)</sup>	38.720.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát Triển Hà Giang <sup>(2)</sup>	34.030.000.000	34.030.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt <sup>(3)</sup>	105.150.161.691	105.150.161.691
Ngân hàng TMCP PG Bank <sup>(4)</sup>	101.430.957.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà <sup>(5)</sup>	18.040.000.000	18.040.000.000
	<b><u>297.371.118.754</u></b>	<b><u>231.098.497.642</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số số 02.NN/HĐTD ngày 1/3/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 51.625.568.458 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.905.568.395 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)**

(2) Ngân hàng Phát Triển Hà Giang gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.984.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.176.000.000 đồng.
  
- Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,8% /năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 35.612.998.402 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 10.214.998.402 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 109/2011.HĐTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 12,5% - 13%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 105.150.161.691 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số số 108.148403/HĐTD/PGBHN ngày 13/01/202014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 118.745.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Một phần được sử dụng để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang, phần còn lại được sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm An và Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: Đối với khoản vay thanh toán cho Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang có thời hạn vay 04 năm (đến ngày 26/12/2017); Đối với khoản vay thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm An và Nậm Ngần có thời hạn 72 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay được xác định theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và không thấp hơn lãi suất cho vay trung - dài hạn tối thiểu của PGBank đối với khách hàng hạn BBB tại thời điểm điều chỉnh;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị, động sản khác và quyền thụ hưởng bảo hiểm, các quyền tài sản khác thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu, đồng thời được đảm bảo bằng 7.650.000 cổ phiếu HJS của Công ty Cổ phần Sông Đà 9;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 113.447.457.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.016.500.000 đồng.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)**

(5) Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/6/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 15%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty CP Tài chính Sông Đà);
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.966.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 926.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

---

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Sông Đà 9	51,00%	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	5,00%	7.500.000.000	5,00%	7.500.000.000
Lê Văn Hưng	20,00%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Đỗ Văn Hà	13,33%	20.000.000.000	13,33%	20.000.000.000
Phạm Quốc Thái	7,33%	11.000.000.000	7,33%	11.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	3,33%	4.999.890.000	3,33%	4.999.890.000
	<b>100%</b>	<b>149.999.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>149.999.890.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.989.000	14.999.890.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>14.999.989.000</i>	<i>14.999.890.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.989	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.900.691.283	12.218.387.061
Quỹ dự phòng tài chính	6.040.460.873	4.904.000.029
	<b>23.941.152.156</b>	<b>17.122.387.090</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	64.954.798.342	64.904.742.398
Doanh thu Xây lắp	1.119.580.459	657.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	766.421.583	-
	<b><u>66.840.800.384</u></b>	<b><u>65.562.015.125</u></b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	31.059.471.769	27.480.247.521
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.119.580.459	466.701.199
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	766.288.563	-
	<b><u>32.945.340.791</u></b>	<b><u>27.946.948.720</u></b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	20.098.596	29.412.014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.672.000.000
	<b><u>20.098.596</u></b>	<b><u>3.701.412.014</u></b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.775.733.759	24.657.817.406
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	177.618.000	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(864.894.655)	41.910.000
Chi phí tài chính khác	804.620	293.479.071
	<b><u>21.089.261.724</u></b>	<b><u>24.993.206.477</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	304.946.454	180.036.173
Chi phí nhân công	1.614.433.962	2.197.698.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.491.163	41.162.790
Thuế, phí, lệ phí	30.932.000	9.165.818
Chi phí dự phòng	-	9.411.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.715.444	149.654.994
Chi phí khác bằng tiền	225.915.188	133.885.233
	<b>2.568.434.211</b>	<b>2.721.014.997</b>

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.919.093.677	15.729.639.862
Các khoản điều chỉnh tăng	618.033.796	521.219.084
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	618.033.796	521.219.084
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.672.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(3.672.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	10.537.127.473	12.578.858.946
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.318.168.044	3.144.714.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(994.991.417)	(2.041.821.115)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.323.176.627</b>	<b>1.102.893.622</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.462.622.852	3.751.420.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(255.969.376)	(1.231.782.133)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.529.830.103</b>	<b>3.622.531.961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.183.148.313	253.468.845
Chi phí nhân công	8.442.200.668	8.785.341.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.806.241.152	17.173.426.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.788.868	2.782.132.170
Chi phí khác bằng tiền	4.557.290.855	1.673.594.617
	<b><u>36.718.669.856</u></b>	<b><u>30.667.963.717</u></b>

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.685.104.373	-	10.800.561.917	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.391.617.107	(9.411.287)	12.533.186.656	(9.411.287)
Đầu tư ngắn hạn	404.914.857	(331.968.000)	676.642.857	(554.722.857)
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(813.427.704)	2.000.000.000	(1.455.567.502)
	<b><u>25.481.636.337</u></b>	<b><u>(1.154.806.991)</u></b>	<b><u>26.010.391.430</u></b>	<b><u>(2.019.701.646)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	344.971.719.363	347.537.978.477
Phải trả người bán, phải trả khác	66.062.991.826	64.065.941.514
Chi phí phải trả	5.524.861.280	5.567.855.881
	<b><u>416.559.572.469</u></b>	<b><u>417.171.775.872</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.685.104.373	-	-	4.685.104.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.382.205.820	-	-	18.382.205.820
Đầu tư ngắn hạn	72.946.857	-	-	72.946.857
Đầu tư dài hạn	-	1.186.572.296	-	1.186.572.296
	<b>23.140.257.050</b>	<b>1.186.572.296</b>	<b>-</b>	<b>24.326.829.346</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.800.561.917	-	-	10.800.561.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.523.775.369	-	-	12.523.775.369
Đầu tư ngắn hạn	121.920.000	-	-	121.920.000
Đầu tư dài hạn	-	544.432.498	-	544.432.498
	<b>23.446.257.286</b>	<b>544.432.498</b>	<b>-</b>	<b>23.990.689.784</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	47.600.600.609	291.760.957.063	5.610.161.691	344.971.719.363
Phải trả người bán, phải trả khác	66.062.991.826	-	-	66.062.991.826
Chi phí phải trả	5.524.861.280	-	-	5.524.861.280
	<b><u>119.188.453.715</u></b>	<b><u>291.760.957.063</u></b>	<b><u>5.610.161.691</u></b>	<b><u>416.559.572.469</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	116.439.480.835	225.488.335.951	5.610.161.691	347.537.978.477
Phải trả người bán, phải trả khác	64.065.941.514	-	-	64.065.941.514
Chi phí phải trả	5.567.855.881	-	-	5.567.855.881
	<b><u>186.073.278.230</u></b>	<b><u>225.488.335.951</u></b>	<b><u>5.610.161.691</u></b>	<b><u>417.171.775.872</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Doanh thu</b>			
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng Công ty mẹ	766.421.583	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	1.119.580.459	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	1.154.206.657	-
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng Công ty mẹ	596.596.455	-
<b>Số tiền vay nhận được</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	9.885.776.647	1.240.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ	3.592.449.055	3.592.449.055
<b>Phải trả về vay vốn</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	5.899.353.740	4.890.466.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	47.450.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	61.462.761	324.670.411
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	19.428.949.381	13.652.105.484

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	778.667.000	751.922.000

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Các báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

**Nguyễn Thanh Lê**  
Người lập

**Trần Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

**Hà Ngọc Phiếm**  
Giám đốc  
Hà Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2014	526.430.649.189	183.607.776.653	11.380.499.843	163.933.899	721.582.859.584
Mua sắm	-	87.000.000	-	-	87.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.390.311	1.717.618.658	-	-	2.299.008.969
Giảm khác <sup>(*)</sup>	(12.578.500)	(71.850.000)	-	(106.388.444)	(190.816.944)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>526.999.461.000</b>	<b>185.340.545.311</b>	<b>11.380.499.843</b>	<b>57.545.455</b>	<b>723.778.051.609</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2014	105.957.353.526	46.945.235.482	4.757.490.257	114.713.213	157.774.792.478
Trích khấu hao	11.971.394.545	7.317.239.464	509.672.820	7.934.323	19.806.241.152
Giảm khác <sup>(*)</sup>	(8.385.677)	(35.782.500)	-	(87.161.169)	(131.329.346)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>117.920.362.394</b>	<b>54.226.692.446</b>	<b>5.267.163.077</b>	<b>35.486.367</b>	<b>177.449.704.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	420.473.295.663	136.662.541.171	6.623.009.586	49.220.686	563.808.067.106
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>409.079.098.606</b>	<b>131.113.852.865</b>	<b>6.113.336.766</b>	<b>22.059.088</b>	<b>546.328.347.325</b>

(\*): Khoản điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 531.228.626.113 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.669.661 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang  
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>6 tháng đầu năm 2013</b>							
Tại ngày 01/01/2013	149.999.890.000	(204.360.000)	4.933.636.391	3.689.874.917	26.609.952.784	32.678.666	185.061.672.758
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	14.533.006.410	-	14.533.006.410
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	7.284.750.670	1.214.125.112	(9.227.350.849)	-	(728.475.067)
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(14.999.890.000)	-	(14.999.890.000)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>149.999.890.000</b>	<b>(204.360.000)</b>	<b>12.218.387.061</b>	<b>4.904.000.029</b>	<b>16.915.718.345</b>	<b>32.678.666</b>	<b>183.866.314.101</b>
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>							
Tại ngày 01/01/2014	149.999.890.000	(204.360.000)	12.218.387.061	4.904.000.029	26.096.071.776	32.678.666	193.046.667.532
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	8.595.917.050	-	8.595.917.050
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	5.682.304.222	1.136.460.844	(22.500.630.573)	-	(15.681.865.507)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>149.999.890.000</b>	<b>(204.360.000)</b>	<b>17.900.691.283</b>	<b>6.040.460.873</b>	<b>12.191.358.253</b>	<b>32.678.666</b>	<b>185.960.719.075</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 / NQ/ĐHĐCĐ/14 ngày 30 tháng 05 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100,00%	22.729.216.888
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	5.682.304.222
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.136.460.844
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%	681.876.507
Chi trả cổ tức (bằng 10 % vốn điều lệ) (*)	65,99%	14.999.989.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,01%	228.586.315

(\*) Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty chưa thực hiện chốt quyền để thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông.